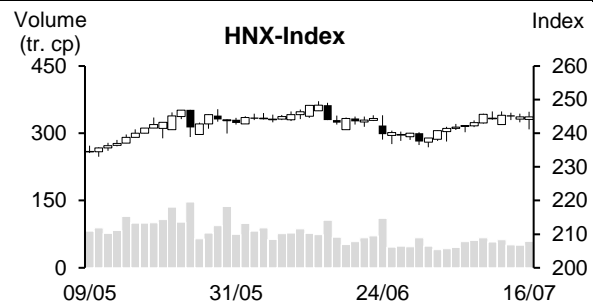
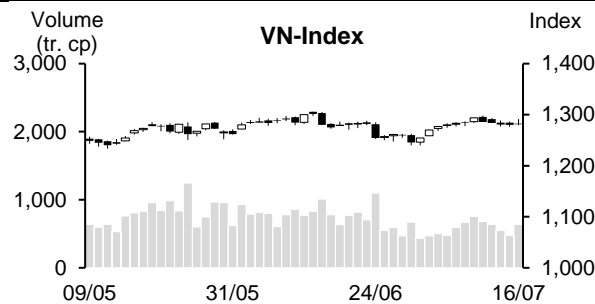


16/07/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,281.18	0.11%	1,303.30	0.42%	244.91	0.03%
Tổng KLGD (tr. cp)	684.59	19.31%	237.26	9.47%	61.57	4.24%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	637.53	34.32%	202.98	35.86%	59.00	16.77%
TB 20 phiên (tr. cp)	626.75	1.72%	213.68	-5.01%	57.80	2.09%
Tổng GTGD (tỷ VND)	16,424	15.30%	6,908	6.98%	1,207	-8.64%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	15,393	36.05%	6,177	37.38%	1,115	6.72%
TB 20 phiên (tỷ VND)	16,371	-5.97%	6,997	-11.72%	1,180	-5.48%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	211	41%	15	50%	87	40%
Số mã giảm	215	42%	10	33%	80	36%
Số mã đứng giá	89	17%	5	17%	53	24%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường lấy lại sắc xanh sau 4 phiên giảm điểm liên tiếp. Diễn biến phiên sáng nhìn chung khá tích cực với nhóm ngân hàng nổi sừng và là động lực chính thúc đẩy thị trường đi lên. Tuy nhiên, sau giờ nghỉ trưa, đà tăng của các chỉ số chính dần suy yếu khi áp lực bán bắt đầu áp đảo ở các nhóm ngành trụ cột còn lại. Đặc biệt là nhóm bất động sản bất ngờ bị bán tháo khá mạnh vào cuối phiên. Ở chiều ngược lại, nhóm ngân hàng mặc dù tăng giá nhưng đà tăng cũng thu hẹp so với mức đỉnh trong phiên. Đáng chú ý, một nhóm cổ phiếu phòng thủ là dược phẩm bất ngờ hút tiền và tăng trần hàng loạt trong phiên này. Nhìn chung, thanh khoản phiên hôm nay có sự cải thiện nhưng vẫn là mức tương đối thấp. Về giao dịch khối ngoại, khối này tiếp tục có phiên bán ròng, nhưng giá trị bán ròng đã được thu hẹp đáng kể.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, VN-Index có phiên tăng nhẹ trở lại, nhưng tín hiệu xuất hiện nến rút đầu khi bị bán về cuối phiên, điều tích cực là khối lượng tăng trở lại khi dòng tiền nhen nhóm vào lại nhóm Ngân hàng. Chỉ số có thể còn tiếp tục điều chỉnh sau phiên này, tuy nhiên nếu không chịu áp lực bán mạnh theo hoặc xuất hiện nến rút chân trở lại quét mức low 1276 thì tín hiệu vẫn duy trì tốt. Đối với HNX-Index, chỉ số cũng có phiên tăng nhẹ trở lại, tín hiệu rũ thủng vùng giằng co 242-246 trong phiên nhưng đóng cửa vẫn duy trì trong vùng này. Nếu có phiên break thì khả năng có thể tiến tới vượt đỉnh 250. Chiến lược chung có thể giữ tỷ trọng ở mức trung bình và chờ tăng tốt lại với lực cầu mạnh mẽ để gia tăng thêm, ưu tiên chú ý các nhóm như Ngân hàng, BĐS, Bán lẻ, Dầu khí, Xuất nhập khẩu, Thép, Vận tải biển, Khu công nghiệp, Phân bón, Điện.

Cổ phiếu khuyến nghị: Bán HSG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HSG	Bán	17/07/2024	24.30	24.95	-2.6%	29.0	16.2%	23.5	-5.8%	Tín hiệu suy yếu, thủng MA20

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VPB	Mua	11/06/2024	19.00	18.05	5.3%	20.5	13.6%	17.4	-3.6%	
2	PNJ	Mua	20/06/2024	97.1	96.8	0.3%	112	15.7%	92.5	-4%	
3	DPR	Mua	27/06/2024	44.5	43.4	2.5%	51	17.5%	40.8	-6%	
4	MSH	Mua	28/06/2024	48.50	48.2	0.6%	52.5	8.9%	46	-5%	
5	KDH	Mua	03/07/2024	37.80	37.9	-0.3%	42	10.8%	36	-5%	
6	PLX	Mua	04/07/2024	47.10	41.85	12.5%	49	17%	39.9	-5%	
7	GVR	Mua	09/07/2024	38.2	36.5	4.7%	41	12%	34.5	-5%	
8	CTD	Mua	10/07/2024	73.8	74.3	-0.7%	90	21%	70	-6%	
9	MSN	Mua	11/07/2024	74	76.8	-3.6%	85	11%	73	-5%	
10	IJC	Mua	15/07/2024	15.7	15.7	0.0%	18	15%	14.85	-5%	
11	MWG	Mua	16/07/2024	64.1	64.3	-0.3%	75	17%	60.5	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Ngân hàng giảm mạnh giá mua USD

Sáng nay (16/7), tỷ giá trung tâm đang được niêm yết ở mức 24.245 VND/USD, không đổi so với phiên liền trước. Với biên độ +/-5% đang áp dụng, tỷ giá trần hôm nay là 25.457 VND/USD và tỷ giá sàn là 23.032 VND/USD.

Trong khi đó, các ngân hàng thương mại sáng nay đồng loạt điều chỉnh giảm mạnh giá mua vào USD so với phiên liền trước. Vietinbank niêm yết USD ở mức 25.188 - 25.457 VND/USD, giảm 38 đồng ở chiều mua và giữ nguyên chiều bán. Ngân hàng Eximbank giảm 50 đồng ở chiều mua và tăng 1 đồng ở chiều bán so với phiên liền trước, đang niêm yết USD ở mức 25.180 - 25.457 VND/USD. Techcombank đang niêm yết USD ở mức 25.201 - 25.457 VND/USD, giảm 35 đồng ở chiều mua và chiều bán không đổi. Trong khi đó Sacombank đang niêm yết USD ở mức 25.180 - 25.457 VND/USD, giảm 40 đồng chiều mua và giữ nguyên chiều bán so với phiên khảo sát liền trước. Tại Vietcombank và BIDV cùng niêm yết USD ở mức 25.237 - 25.457 VND/USD, không đổi so với phiên khảo sát liền trước.

Trên thị trường liên ngân hàng, tỷ giá chốt phiên với mức 25.368 VND/USD, giảm khá mạnh 45 đồng so với phiên 12/7. Tỷ giá trên thị trường tự do tăng 20 đồng ở chiều mua vào và tăng 10 đồng ở chiều bán ra, giao dịch tại 25.710 VND/USD và 25.780 VND/USD.

Tiền gửi ở hệ thống ngân hàng vượt 13,4 triệu tỷ đồng

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam vừa công bố, tổng phương tiện thanh toán đến cuối tháng 4/2024 đạt hơn 16 triệu tỷ đồng, tăng 0,13% so với đầu năm. Tiền gửi của khách hàng tại hệ thống TCTD đạt hơn 13,4 triệu tỷ đồng, tăng hơn 120 nghìn tỷ trong tháng 4.

Tiền gửi của các tổ chức kinh tế tăng thêm hơn 81 nghìn tỷ đồng trong tháng 4, đạt hơn 6,7 triệu tỷ đồng. Tuy nhiên do sụt giảm khá mạnh trong tháng 1 và tháng 2 nên tính chung trong 4 tháng, tiền gửi của tổ chức kinh tế vẫn ghi nhận sụt giảm hơn 133 nghìn tỷ đồng (tương đương giảm 1,95%). Tiền gửi của dân cư cũng tăng hơn 39,7 nghìn tỷ đồng trong tháng 4 và đạt hơn 6,7 triệu tỷ đồng, là mức kỷ lục mới. Lũy kế từ đầu năm, tiền gửi dân cư tăng hơn 183 nghìn tỷ đồng (tương đương tăng 2,8%).

Giá vàng nhẫn lập đỉnh gần 78 triệu đồng/lượng

Sáng 16/7, giá vàng nhẫn trong nước đồng loạt tăng mạnh. Một số nơi lên mức kỷ lục gần 78 triệu đồng/lượng. Tại Công ty SJC, giá vàng nhẫn tăng khoảng 200 nghìn đồng/lượng so với hôm qua lên 75,45-76,95 triệu đồng/lượng. PNJ cũng tăng 300 nghìn đồng/lượng lên 75,5-76,9 triệu đồng/lượng. Đặc biệt, DOJI tăng thêm tới 700 nghìn đồng/lượng lên 76,55-77,8 triệu đồng/lượng. Đây là mức giá cao nhất của vàng nhẫn tại DOJI từ trước đến nay.

Giá vàng SJC đầu giờ sáng không thay đổi, vẫn ở mức 77 triệu đồng/lượng chiều bán ra. Ở chiều mua vào, DOJI niêm yết 75 triệu đồng/lượng, trong khi Công ty SJC và PNJ áp dụng 75,5 triệu đồng/lượng.

Từ đầu năm đến nay, giá vàng nhẫn đã tăng 14 triệu đồng/lượng, tương đương tăng 22%. Trong khi đó, do chính sách bình ổn bắt đầu từ đầu tháng 6, giá vàng SJC chỉ tăng 3 triệu đồng/lượng từ đầu năm đến nay.

Trên thị trường quốc tế, giá vàng tối ngày 15/7 tăng vọt lên 2.440 USD/ounce, cao nhất kể từ cuối tháng 5 đến nay. Đến 9h00 sáng 16/7, giá vàng lùi xuống 2.426 USD/ounce. Quy đổi theo tỷ giá VND/USD tại Vietcombank, giá vàng quốc tế tương đương với khoảng 74,5 triệu đồng/lượng, chưa bao gồm thuế, phí.

Nguồn: Cafef, Fireant

Tin doanh nghiệp niêm yết

PV GAS lãi trước thuế hơn 6.000 tỷ đồng

Thông tin từ Tổng công ty Khí Việt Nam (PV GAS – Mã: GAS), doanh thu toàn Tổng công ty trong 6 tháng đầu năm đạt 64.500 tỷ đồng, tăng 12% so với cùng kỳ. Lợi nhuận trước thuế đạt trên 6.000 tỷ đồng. PV GAS cho biết, cả hai chỉ tiêu doanh thu và lợi nhuận của Tổng công ty đều vượt kế hoạch quản trị 6 tháng được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) giao. Trong đó, doanh thu vượt 11%, lợi nhuận vượt 29%.

Doanh nghiệp cảng biển lãi lớn quý 2

CTCP Cảng Quy Nhơn (mã QNP) vừa công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2024. Theo đó, doanh nghiệp ghi nhận doanh thu thuần đạt 332 tỷ đồng, tăng 51,3% so với cùng kỳ. Cảng Quy Nhơn cho biết sản lượng hàng hóa quý 2/2024 qua cảng đạt hơn 3,16 triệu tấn, tăng 43% so với cùng kỳ năm ngoái. Nhờ đó, lợi nhuận gộp đạt 80,5 tỷ đồng, tăng gần 58% so với quý 1/2023. Biên lãi gộp tương ứng ở mức 24,2% cao hơn đối chứt so với cùng kỳ năm ngoái. Các chi phí trong kỳ đều tăng mạnh so với quý 1/2023. Kết quả, Cảng Quy Nhơn lãi sau thuế 43,7 tỷ đồng, tăng 36% so với cùng kỳ năm ngoái.

Lũy kế 6 tháng đầu năm, Cảng Quy Nhơn ghi nhận doanh thu đạt hơn 607 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 75,5 tỷ đồng, đều tăng khoảng 46% so với cùng kỳ 2023. Với kết quả đạt được, doanh nghiệp này đã hoàn thành 49% kế hoạch doanh thu và 83% mục tiêu lợi nhuận trước thuế cả năm đề ra.

Năm 2024 Cảng Quy Nhơn lên kế hoạch kinh doanh với mục tiêu doanh thu hợp nhất đạt 1.247 tỷ đồng, tăng 28% so với thực hiện năm 2023, nhưng lợi nhuận trước thuế dự kiến lại giảm 20%, còn 115 tỷ đồng.

PVT: Vượt kế hoạch 6 tháng đầu năm, đặt mục tiêu tăng trưởng cho cả năm 2024

Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans) vừa công bố báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2024, PVTrans đạt doanh thu 5.200 tỷ đồng, tương đương 123% kế hoạch 6 tháng và 59% kế hoạch năm. Lợi nhuận trước thuế đạt 740 tỷ đồng, tương đương 163% kế hoạch 6 tháng và 78% kế hoạch năm. Nộp ngân sách Nhà nước đạt 220 tỷ đồng, tương đương 130% kế hoạch 6 tháng và 62% kế hoạch năm. Tổng doanh thu hoàn thành 98% kế hoạch 6 tháng và 47% kế hoạch năm 2024; Lợi nhuận trước thuế hoàn thành 103% kế hoạch 6 tháng và 49% kế hoạch năm 2024.

Nguồn: Cafef, Vietnambiz, Fireant

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	47,150	1.29%	0.07%
MBB	23,550	2.17%	0.05%
VCB	87,900	0.46%	0.04%
CTG	32,500	1.25%	0.04%
FPT	134,000	0.98%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DHT	73,100	9.92%	0.15%
KSV	37,000	2.21%	0.05%
BAB	12,200	0.83%	0.03%
PTI	32,800	3.47%	0.03%
DP3	72,800	5.81%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HVN	31,250	-6.99%	-0.10%
GVR	38,200	-0.78%	-0.02%
NVL	12,600	-4.55%	-0.02%
VIC	41,050	-0.73%	-0.02%
PLX	47,100	-1.88%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MBS	34,500	-1.99%	-0.09%
LAS	27,100	-4.24%	-0.04%
CEO	17,100	-1.72%	-0.04%
SHS	17,400	-0.57%	-0.02%
NTP	56,000	-1.06%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
MBB	23,550	2.17%	24,783,499
SHB	11,900	-0.42%	24,496,797
NVL	12,600	-4.55%	22,610,428
GEX	23,000	-2.13%	21,087,997
VPB	19,000	1.06%	17,485,321

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	17,400	-0.57%	7,383,534
AMV	3,600	9.09%	4,046,183
CEO	17,100	-1.72%	4,034,799
MBS	34,500	-1.99%	3,607,324
DVM	14,000	9.38%	3,427,025

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
MBB	23,550	2.17%	585.3
FPT	134,000	0.98%	534.3
GEX	23,000	-2.13%	498.3
MWG	64,100	-0.31%	496.3
HPG	28,450	0.00%	352.2

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	17,400	-0.57%	129.6
MBS	34,500	-1.99%	126.2
IDC	60,100	0.17%	82.4
CEO	17,100	-1.72%	70.0
LAS	27,100	-4.24%	65.8

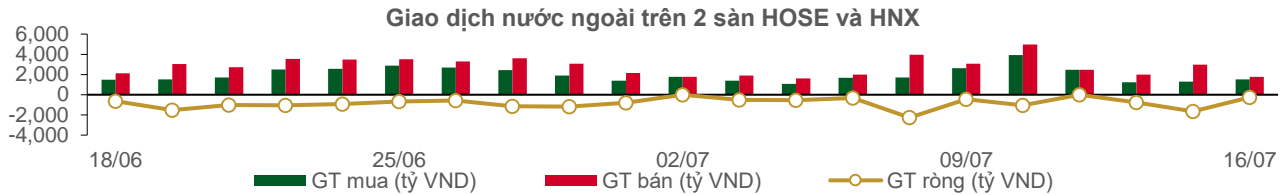
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
ACB	9,026,000	204.51
SHB	13,157,549	156.76
HDB	5,399,000	131.46
EIB	5,335,000	102.47
KOS	1,363,400	57.45

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	2,020,800	80.09
VC3	289,000	8.54
BNA	250,000	3.13
DC2	10,000	0.09
PVS	184	0.01

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	42.96	1,482.91	55.43	1,718.67	(12.46)	(235.76)
HNX	1.50	47.36	2.02	61.13	(0.52)	(13.76)
Tổng 2 sàn	44.46	1,530.28	57.45	1,779.80	(12.98)	(249.52)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	134,000	1,975,502	263.17
HPG	28,450	3,600,730	102.74
NLG	44,000	2,176,400	96.21
VCB	87,900	905,670	79.83
MWG	64,100	793,100	51.08

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	60,100	272,400	16.37
PVS	43,000	219,990	9.46
MBS	34,500	123,000	4.27
TIG	16,400	253,200	4.17
LAS	27,100	133,800	3.73

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	134,000	1,515,400	201.90
MWG	64,100	3,084,675	199.13
TCB	22,700	4,385,740	99.45
MSN	74,000	1,280,495	95.54
HPG	28,450	2,622,326	74.81

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	60,100	189,900	11.42
MBS	34,500	250,300	8.81
PVS	43,000	170,184	7.31
VGS	42,000	158,300	6.69
VCS	75,100	70,900	5.35

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NLG	44,000	1,844,000	81.52
FPT	134,000	460,102	61.28
TPB	17,850	2,229,400	39.89
GMD	81,300	352,400	28.72
HPG	28,450	978,404	27.93

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	60,100	82,500	4.95
TIG	16,400	230,700	3.79
SHS	17,400	165,240	2.91
LAS	27,100	95,200	2.63
PVS	43,000	49,806	2.15

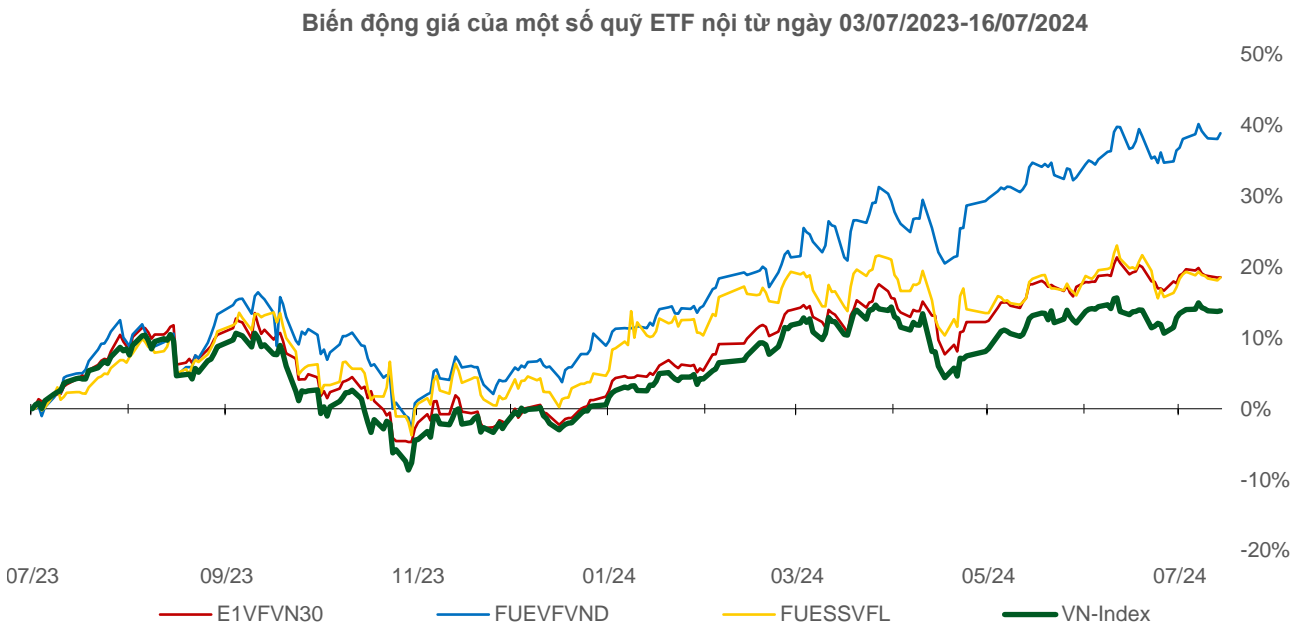
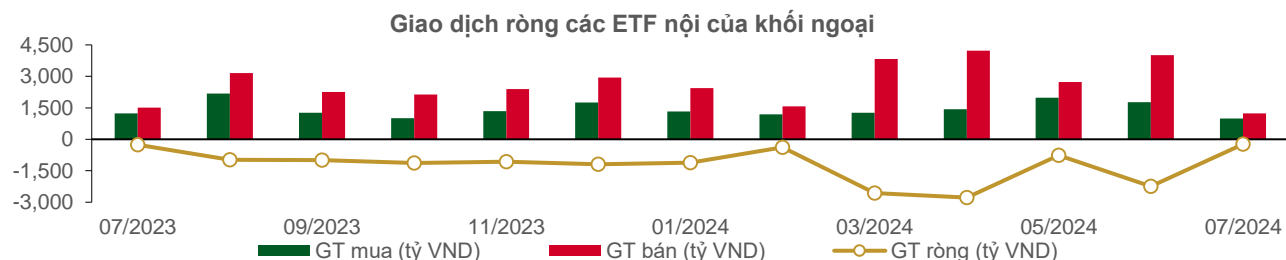
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MWG	64,100	(2,291,575)	(148.05)
MSN	74,000	(1,094,455)	(81.65)
TCB	22,700	(3,071,228)	(69.62)
VND	15,950	(3,184,300)	(51.38)
NVL	12,600	(3,526,200)	(45.65)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VGS	42,000	(145,800)	(6.17)
VCS	75,100	(70,700)	(5.34)
MBS	34,500	(127,300)	(4.54)
TNG	25,500	(127,000)	(3.32)
CEO	17,100	(172,300)	(3.02)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,760	0.0%	1,051,886	23.95	E1VFN30	15.97	20.82	(4.85)
FUEMAV30	15,650	0.8%	7,407	0.11	FUEMAV30	0.07	0.01	0.06
FUESSV30	16,250	0.4%	19,068	0.31	FUESSV30	0.15	0.06	0.10
FUESSV50	19,760	0.5%	15,820	0.31	FUESSV50	0.03	0.23	(0.21)
FUESSVFL	20,830	0.3%	188,248	3.93	FUESSVFL	0.03	3.48	(3.45)
FUEVFN30	33,190	0.6%	758,313	25.19	FUEVFN30	13.30	10.91	2.39
FUEVN100	17,780	0.1%	84,118	1.50	FUEVN100	0.01	1.27	(1.26)
FUEIP100	8,390	-6.8%	2,009	0.02	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,700	0.5%	1,030	0.01	FUEKIV30	0.01	0.00	0.01
FUEDCMID	12,400	0.0%	30,980	0.39	FUEDCMID	0.11	0.23	(0.11)
FUEKIVFS	12,400	0.6%	50,300	0.62	FUEKIVFS	0.62	0.62	(0.00)
FUEMAVND	13,990	1.0%	100	0.00	FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
FUEFCV50	12,000	-0.4%	5,501	0.07	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			2,214,780	56.41	Tổng cộng	30.29	37.62	(7.33)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	2,070	3.5%	6,200	69	24,100	1,962	(108)	19,320	2.5	23/09/2024
CACB2305	930	2.2%	4,490	83	24,100	830	(100)	20,160	5.0	07/10/2024
CACB2306	2,180	2.4%	9,230	2	24,100	2,250	70	18,480	2.5	18/07/2024
CACB2307	660	3.1%	49,130	34	24,100	637	(23)	21,000	5.0	19/08/2024
CACB2402	780	5.4%	30	86	24,100	284	(496)	26,000	2.0	10/10/2024
CFPT2310	8,850	-5.4%	1,120	16	134,000	8,989	139	72,970	6.8	01/08/2024
CFPT2313	5,570	2.6%	3,090	22	134,000	5,559	(11)	86,350	8.6	07/08/2024
CFPT2314	6,040	2.2%	13,120	175	134,000	5,679	(361)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2316	7,110	-1.5%	10	2	134,000	7,350	240	70,810	8.6	18/07/2024
CFPT2317	3,700	1.4%	10,250	126	134,000	3,666	(34)	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	2,240	5.7%	6,790	141	134,000	1,582	(658)	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2316	980	2.1%	960	65	28,450	907	(73)	26,260	3.6	19/09/2024
CHPG2329	1,370	7.0%	40,440	16	28,450	1,318	(52)	26,360	1.8	01/08/2024
CHPG2331	840	-1.2%	5,390	83	28,450	734	(106)	25,450	5.5	07/10/2024
CHPG2332	800	1.3%	57,380	114	28,450	743	(57)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	820	1.2%	23,920	142	28,450	748	(72)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	690	1.5%	23,590	175	28,450	573	(117)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2338	880	3.5%	104,630	79	28,450	791	(89)	27,270	3.6	03/10/2024
CHPG2339	2,870	4.4%	3,430	170	28,450	2,107	(763)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2341	650	-3.0%	2,510	2	28,450	694	44	27,270	1.8	18/07/2024
CHPG2342	950	2.2%	70	126	28,450	793	(157)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,670	-1.8%	100,280	307	28,450	1,715	45	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	800	6.7%	5,850	231	28,450	764	(36)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2404	690	4.6%	840	86	28,450	537	(153)	32,000	2.0	10/10/2024
CHPG2405	760	2.7%	2,430	119	28,450	601	(159)	33,000	2.0	12/11/2024
CMBB2312	2,310	11.1%	79,730	16	23,550	2,248	(62)	19,080	2.0	01/08/2024
CMBB2314	1,040	10.6%	47,860	22	23,550	1,030	(10)	19,570	3.9	07/08/2024
CMBB2315	1,380	4.6%	72,580	175	23,550	1,192	(188)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2317	820	10.8%	154,190	34	23,550	826	6	19,570	4.9	19/08/2024
CMBB2318	1,570	9.8%	9,400	65	23,550	1,549	(21)	17,610	3.9	19/09/2024
CMBB2402	1,760	15.0%	76,090	307	23,550	1,437	(323)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	1,380	11.3%	1,330	141	23,550	1,079	(301)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,410	0.0%	0	231	23,550	1,232	(178)	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2311	40	0.0%	22,200	16	74,000	4	(36)	88,500	8.0	01/08/2024
CMSN2313	480	-5.9%	319,870	83	74,000	311	(169)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2316	440	7.3%	35,270	79	74,000	195	(245)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	1,130	0.0%	0	170	74,000	436	(694)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	1,140	-2.6%	900	231	74,000	769	(371)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2402	1,100	2.8%	25,150	119	74,000	654	(446)	83,000	5.0	12/11/2024
CMSN2403	920	-1.1%	1,050	149	74,000	479	(441)	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2310	2,300	7.0%	22,090	16	64,100	2,031	(269)	54,070	5.0	01/08/2024
CMWG2313	2,580	2.8%	9,850	22	64,100	2,432	(148)	49,610	6.0	07/08/2024
CMWG2314	1,760	1.7%	301,950	175	64,100	1,526	(234)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2316	2,920	0.7%	1,070	36	64,100	2,774	(146)	47,620	6.0	21/08/2024
CMWG2318	3,840	-0.8%	20	2	64,100	3,740	(100)	41,670	6.0	18/07/2024
CMWG2401	2,480	2.5%	34,630	307	64,100	2,405	(75)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	1,630	-4.1%	5,110	141	64,100	1,422	(208)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	1,990	1.0%	5,900	231	64,100	1,727	(263)	64,490	5.0	04/03/2025
CMWG2404	1,250	2.5%	4,280	86	64,100	926	(324)	67,960	4.0	10/10/2024
CPOW2314	1,370	3.0%	50,740	79	14,900	1,042	(328)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	1,600	2.6%	27,360	170	14,900	1,102	(498)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2305	320	0.0%	660	79	11,900	112	(208)	12,560	5.0	03/10/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CSHB2306	990	0.0%	3,640	170	11,900	438	(552)	12,780	2.0	02/01/2025
CSTB2313	140	-6.7%	3,040	65	29,900	101	(39)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2325	200	0.0%	20,560	16	29,900	119	(81)	31,500	4.0	01/08/2024
CSTB2327	80	-11.1%	166,720	22	29,900	83	3	32,000	6.0	07/08/2024
CSTB2328	350	2.9%	22,750	175	29,900	295	(55)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2332	180	5.9%	25,000	79	29,900	121	(59)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	980	0.0%	77,920	170	29,900	737	(243)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2334	1,260	5.0%	9,900	36	29,900	1,140	(120)	27,000	3.0	21/08/2024
CSTB2337	730	2.8%	79,760	126	29,900	656	(74)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	1,450	3.6%	45,090	307	29,900	1,577	127	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	870	2.4%	20	141	29,900	786	(84)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	1,050	1.9%	4,000	231	29,900	912	(138)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2405	1,150	3.6%	1,500	119	29,900	949	(201)	32,500	2.0	12/11/2024
CSTB2406	1,080	2.9%	2,600	86	29,900	903	(177)	31,500	2.0	10/10/2024
CSTB2407	660	4.8%	50	149	29,900	521	(139)	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2307	3,550	-6.6%	20	16	22,700	3,280	(270)	16,490	1.9	01/08/2024
CTCB2309	4,060	0.7%	5,950	69	22,700	3,903	(157)	16,970	1.5	23/09/2024
CTCB2310	1,580	-1.3%	94,170	83	22,700	1,511	(69)	16,970	3.9	07/10/2024
CTCB2402	670	-2.9%	7,320	149	22,700	341	(329)	27,500	2.0	12/12/2024
CTPB2306	660	-13.2%	22,950	79	17,850	312	(348)	19,350	1.9	03/10/2024
CTPB2402	1,040	2.0%	1,260	141	17,850	790	(250)	18,000	1.9	04/12/2024
CVHM2311	10	-50.0%	64,050	16	37,900	0	(10)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2313	70	-22.2%	132,740	83	37,900	28	(42)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2317	80	-20.0%	5,000	79	37,900	18	(62)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	750	0.0%	0	170	37,900	126	(624)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	1,070	0.0%	7,320	231	37,900	898	(172)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	860	-3.4%	2,130	141	37,900	704	(156)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2404	800	-4.8%	27,960	119	37,900	669	(131)	40,000	4.0	12/11/2024
CVHM2405	550	-3.5%	440	149	37,900	409	(141)	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2304	720	2.9%	98,860	22	21,300	659	(61)	18,880	3.8	07/08/2024
CVIB2305	530	0.0%	40,450	175	21,300	409	(121)	20,770	5.7	07/01/2025
CVIB2306	3,000	2.0%	1,050	36	21,300	2,789	(211)	16,050	1.9	21/08/2024
CVIB2307	540	3.9%	88,200	34	21,300	478	(62)	19,820	3.8	19/08/2024
CVIB2402	1,010	4.1%	32,910	307	21,300	876	(134)	24,000	2.0	19/05/2025
CVIB2403	520	6.1%	70	86	21,300	258	(262)	24,000	2.0	10/10/2024
CVIB2404	540	0.0%	120	119	21,300	260	(280)	25,000	2.0	12/11/2024
CVIC2308	70	-12.5%	9,230	22	41,050	3	(67)	50,000	10.0	07/08/2024
CVIC2309	150	0.0%	6,750	83	41,050	42	(108)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2313	220	0.0%	600	79	41,050	28	(192)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	480	-4.0%	4,980	170	41,050	190	(290)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	860	-8.5%	1,280	141	41,050	602	(258)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	500	-10.7%	630	149	41,050	357	(143)	50,000	4.0	12/12/2024
CVIC2403	520	-16.1%	11,800	86	41,050	423	(97)	45,000	4.0	10/10/2024
CVNM2310	30	-25.0%	87,330	22	66,100	0	(30)	78,400	9.8	07/08/2024
CVNM2311	380	-5.0%	16,400	175	66,100	83	(297)	78,400	9.8	07/01/2025
CVNM2314	100	0.0%	15,100	79	66,100	2	(98)	85,150	7.8	03/10/2024
CVNM2315	670	-5.6%	101,290	170	66,100	43	(627)	87,110	3.9	02/01/2025
CVNM2401	1,300	0.0%	11,490	307	66,100	754	(546)	66,000	8.0	19/05/2025
CVNM2402	650	0.0%	0	141	66,100	264	(386)	70,500	8.0	04/12/2024
CVNM2403	940	1.1%	68,240	119	66,100	200	(740)	75,000	4.0	12/11/2024
CVNM2404	1,110	-3.5%	10,040	86	66,100	364	(746)	70,000	4.0	10/10/2024
CVPB2312	400	11.1%	21,150	16	19,000	317	(83)	19,000	1.8	01/08/2024
CVPB2314	30	-25.0%	101,720	22	19,000	13	(17)	21,720	3.6	07/08/2024
CVPB2315	220	4.8%	44,510	175	19,000	152	(68)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2318	190	0.0%	14,100	79	19,000	84	(106)	22,230	3.6	03/10/2024
CVPB2319	860	0.0%	68,570	170	19,000	375	(485)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2321	400	0.0%	14,120	34	19,000	319	(81)	17,090	6.6	19/08/2024
CVPB2322	460	0.0%	6,600	65	19,000	303	(157)	18,990	3.8	19/09/2024
CVPB2401	1,420	0.0%	6,700	307	19,000	1,144	(276)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	1,040	6.1%	7,610	141	19,000	855	(185)	19,000	2.0	04/12/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVPB2403	1,270	0.0%	8,380	231	19,000	1,108	(162)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2404	750	2.7%	1,500	86	19,000	550	(200)	19,500	2.0	10/10/2024
CVPB2405	800	-5.9%	65,100	119	19,000	571	(229)	20,000	2.0	12/11/2024
CVPB2406	890	-1.1%	30	149	19,000	577	(313)	20,500	2.0	12/12/2024
CVRE2313	10	0.0%	45,130	16	20,200	0	(10)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2315	140	0.0%	20,450	83	20,200	3	(137)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2319	100	0.0%	60	79	20,200	2	(98)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	610	3.4%	10	170	20,200	47	(563)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2322	10	-50.0%	78,580	2	20,200	0	(10)	24,000	3.0	18/07/2024
CVRE2401	530	-8.6%	102,070	141	20,200	359	(171)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	530	-5.4%	8,180	231	20,200	343	(187)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2403	420	-6.7%	9,070	119	20,200	217	(203)	25,000	2.0	12/11/2024
CVRE2404	580	-7.9%	14,870	86	20,200	351	(229)	22,500	2.0	10/10/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
ANV	HOSE	34,800	35,300	7/5/2024	145
DPR	HOSE	44,500	44,600	7/2/2024	350
GEG	HOSE	16,900	18,300	7/1/2024	1,463
GAS	HOSE	78,300	82,900	6/3/2024	11,155
VHC	HOSE	74,000	79,300	5/28/2024	1,117
BSR	UPCOM	23,820	23,200	5/24/2024	5,111
CTD	HOSE	73,800	87,500	5/24/2024	316
IMP	HOSE	93,400	77,200	5/13/2024	383
DGC	HOSE	125,400	118,800	5/8/2024	3,864
FMC	HOSE	50,400	55,100	5/4/2024	343
PVD	HOSE	29,700	31,000	5/2/2024	780
VNM	HOSE	66,100	71,600	4/22/2024	9,245
HDB	HOSE	24,750	31,000	4/16/2024	13,140
STK	HOSE	34,700	38,550	4/4/2024	132
KDH	HOSE	37,800	42,200	3/22/2024	1,198
PVT	HOSE	30,300	34,850	3/20/2024	2,344
MSB	HOSE	14,600	20,700	3/19/2024	5,749
POW	HOSE	14,900	14,500	3/12/2024	1,923
NT2	HOSE	21,800	32,300	2/7/2024	640
VIB	HOSE	21,300	27,000	2/7/2024	9,843
VHM	HOSE	37,900	63,300	1/26/2024	27,904
MSH	HOSE	48,500	55,900	1/17/2024	318
SIP	HOSE	86,900	83,400	1/10/2024	1,123
KBC	HOSE	28,300	36,000	1/10/2024	1,647
IDC	HNX	60,100	56,000	1/10/2024	2,212
CTG	HOSE	32,500	36,375	1/10/2024	23,247
VCB	HOSE	87,900	87,329	1/10/2024	37,497
BID	HOSE	47,150	55,870	1/10/2024	25,522
TCB	HOSE	22,700	45,148	1/10/2024	22,796
MBB	HOSE	23,550	29,592	1/10/2024	23,926
TPB	HOSE	17,850	24,130	1/10/2024	7,508
OCB	HOSE	14,450	19,164	1/10/2024	4,880
ACB	HOSE	24,100	31,952	1/10/2024	18,261
VPB	HOSE	19,000	25,603	1/10/2024	16,420
STB	HOSE	29,900	34,494	1/10/2024	9,865
LPB	HOSE	31,600	18,389	1/10/2024	4,731
SHB	HOSE	11,900	16,146	1/10/2024	10,044
MWG	HOSE	64,100	61,600	1/10/2024	2,325
FRT	HOSE	175,500	119,200	1/10/2024	305
DGW	HOSE	64,000	55,300	1/10/2024	665
PNJ	HOSE	97,100	101,000	1/10/2024	2,357
SAB	HOSE	55,800	83,600	1/10/2024	5,162
HPG	HOSE	28,450	31,200	1/10/2024	15,721

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

TCM	HOSE	51,800	54,700	1/10/2024	221
PLX	HOSE	47,100	42,300	1/10/2024	4,395
PVS	HNX	43,000	40,300	1/10/2024	1,136
NLG	HOSE	44,000	40,600	1/10/2024	631
VRE	HOSE	20,200	37,700	1/10/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới -10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912